

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19 /DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2017

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam

- Mã chứng khoán: DBC

- Địa chỉ: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000

- E-mail: Contact@dabaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ Quý IV năm 2017 thay đổi so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2018 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý IV/2017;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,771,630,317,776	3,118,500,067,944
I. Tiền	110	VI.1	198,282,057,822	258,696,701,924
1. Tiền	111		128,282,057,822	258,696,701,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	399,560,275,514	360,223,819,498
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		399,560,275,514	360,223,819,498
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,276,402,766,796	1,410,651,280,183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2,333,023,744,258	1,248,606,810,499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,488,224,819	98,481,586,652
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	46,434,253,119	63,562,883,331
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(182,543,455,400)	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	848,675,723,347	1,058,101,538,978
1. Hàng tồn kho	141		848,675,723,347	1,058,101,538,978
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,709,494,297	30,826,727,361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		550,779,166	826,718,211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,818,583,351	26,820,325,542
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	7,340,131,780	3,179,683,608
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,627,576,526,863	1,776,002,862,918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,067,880,000	5,446,121,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		6,067,880,000	5,446,121,000
II. Tài sản cố định	220		1,212,717,115,867	1,017,612,984,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	901,784,097,034	763,715,601,680
- Nguyên giá	222		1,376,856,052,999	1,193,567,236,231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(475,071,955,965)	(429,851,634,551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	310,933,018,833	253,897,382,982
- Nguyên giá	225		421,132,213,478	354,712,086,074
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(110,199,194,645)	(100,814,703,092)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	854,786,576,468	367,308,251,970
1. Chi phí XDCB dở dang	242		854,786,576,468	367,308,251,970
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		554,004,954,528	385,635,505,286
1. Đầu tư vào công ty con	251		575,402,443,085	456,592,003,947
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		110,000,000,000	20,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(131,397,488,557)	(90,956,498,661)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		6,399,206,844,639	4,894,502,930,862
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,773,284,374,615	2,688,584,663,411
I. Nợ ngắn hạn	310		2,956,203,240,291	2,347,222,692,801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		334,560,670,500	185,028,645,681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		173,589,404,422	257,867,269,485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	61,219,882,816	35,504,812,594
4. Phải trả người lao động	314		31,306,572,630	24,716,075,330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	70,979,267,249	32,592,337,684
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	199,437,186,115	231,132,027,984
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2,067,497,981,292	1,566,009,998,460
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,612,275,267	14,371,525,583
II. Nợ dài hạn	330		817,081,134,324	341,361,970,610
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	3,325,000,000	3,505,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	813,756,134,324	337,856,970,610
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,625,922,470,024	2,205,918,267,451
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	2,625,922,470,024	2,205,918,267,451
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		828,184,650,000	752,899,590,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		828,184,650,000	752,899,590,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,057,444,544,466	752,984,818,304
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		321,959,283,337	281,699,868,926
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,484,689,916	34,147,125,356
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		284,474,593,421	247,552,743,570
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		6,399,206,844,639	4,894,502,930,862

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Quý IV năm 2017**

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,635,364,029,111	1,343,262,210,056	6,273,965,072,601	4,905,847,185,937
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	51,739,407,285	87,419,870,935	194,784,798,565	286,423,796,995
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,583,624,621,826	1,255,842,339,121	6,079,180,274,036	4,619,423,388,942
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,387,487,496,578	1,145,817,260,757	5,290,921,182,819	4,220,894,473,302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		196,137,125,248	110,025,078,364	788,259,091,217	398,528,915,640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	9,201,939,423	14,656,060,456	208,970,531,813	170,667,078,294
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	28,653,219,513	21,136,085,768	120,443,192,102	80,471,547,852
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71,934,359	19,611,321,298	80,001,418,255	75,746,420,339
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	19,540,427,837	25,355,286,696	83,645,537,443	85,253,168,479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	119,898,268,212	25,340,994,599	318,953,772,131	81,958,094,569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37,247,149,109	52,848,771,757	474,187,121,354	321,513,183,034
11. Thu nhập khác	31	VII.6	79,376,061	174,199,582	55,348,998,092	149,122,227,475
12. Chi phí khác	32	VII.7	107,376,708	36,745,800	4,233,368,532	49,835,357
13. Lợi nhuận khác	40		(28,000,647)	137,453,782	51,115,629,560	149,072,392,118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,219,148,462	52,986,225,539	525,302,750,914	470,585,575,152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	9,654,319,271	8,171,023,557	68,668,026,986	59,535,042,104
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,564,829,191	44,815,201,982	456,634,723,928	411,050,533,048

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		525,302,750,914	470,585,575,152
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23,367,272,035	59,307,906,135
Các khoản dự phòng	03		222,984,445,296	2,830,232,298
Lãi, lỗ CLTý giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,548,310	5,617,946
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(208,679,483,904)	(295,189,129,216)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	80,001,418,255	75,746,420,339
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		642,977,950,906	313,286,622,654
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(903,497,326,525)	(666,946,972,704)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		209,425,815,631	513,855,173,477
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13,873,339,525)	(159,655,766,923)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		275,939,045	(826,718,211)
Tiền lãi vay đã trả	14		(162,586,459,006)	(105,093,419,466)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45,139,483,480)	(50,717,789,269)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		78,904,412,000	109,264,788,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29,094,521,000)	(72,934,030,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(222,607,011,954)	(119,768,112,442)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(859,976,036,740)	(423,735,839,716)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4,300,379,882	91,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(268,069,626,386)	(91,581,192,009)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		228,733,170,370	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(130,138,984,296)	(49,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	450,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211,078,579,211	137,453,561,405
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(814,072,517,959)	23,228,075,135
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	125,480,360,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		5,283,487,483,007	4,127,321,304,264
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,198,674,323,432)	(3,813,376,885,462)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(107,426,013,029)	(55,359,979,738)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(1,120,712,425)	(162,004,627,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		976,266,434,121	222,060,171,989

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(60,413,095,792)	125,520,134,682
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	258,696,701,924	133,182,185,188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,548,310)	(5,617,946)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	198,282,057,822	258,696,701,924

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như Sơn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn gia súc, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ đẻ SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:



8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	198,282,057,822	258,696,701,924
- Tiền mặt	1,412,164,266	940,269,258
- Tiền gửi ngân hàng	126,869,893,556	257,156,432,666
- Tiền đang chuyển		600,000,000
- Các khoản tương đương tiền	70,000,000,000	-
2. Các khoản đầu tư tài chính	1,084,962,718,599	836,815,823,445
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	399,560,275,514	360,223,819,498
b1 Ngắn hạn	399,560,275,514	360,223,819,498
- Tiền gửi có kỳ hạn	399,560,275,514	360,223,819,498
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	685,402,443,085	476,592,003,947
- Đầu tư vào công ty con	575,402,443,085	456,592,003,947
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	110,000,000,000	20,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng	2,333,023,744,258	1,248,606,810,499
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	261,039,788,344	330,974,939,233
c - Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2,071,983,955,914	917,631,871,266
4. Các khoản phải thu khác	52,502,133,119	69,009,004,031
a Ngắn hạn	46,434,253,119	63,562,883,031
- Phải thu lãi tiền gửi	10,665,426,931	13,364,522,238
- Phải thu người lao động	13,612,906,700	28,720,193,700
- Ký cược, ký quỹ	12,155,919,488	21,478,167,093
- Phải thu khác	10,000,000,000	-
b Dài hạn	6,067,880,000	5,446,121,000
- Ký cược, ký quỹ	6,067,880,000	5,446,121,000
7. Hàng tồn kho	848,675,723,347	1,058,101,538,978
- Hàng mua đang đi trên đường	139,827,535,507	131,835,143,862
- Nguyên liệu, vật liệu	381,254,159,747	440,683,769,466
- Công cụ, dụng cụ	5,989,011,360	4,439,564,824
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247,642,310,372	169,891,723,048
- Thành phẩm	56,063,515,339	273,652,022,183
- Hàng hoá	17,899,191,022	37,599,315,595
8. Tài sản dở dang dài hạn	854,786,576,468	367,308,251,970
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b - Xây dựng cơ bản dở dang	854,786,576,468	367,308,251,970

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b1 Dự án siêu thị Thuận Thành	8,838,078,202	8,838,078,202
b2 Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	30,311,790,100	30,311,790,100
b3 Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	160,118,705,812	23,238,123,172
b4 Văn phòng Công ty Hạ Tầng	8,879,614,609	6,811,456,800
b5 Văn phòng công ty Thương mại	2,107,169,999	
b6 Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ		16,046,360,705
b7 Dự án DABACO Phú Thọ		120,612,576,260
b8 DA lợn giống Hà Nam		6,141,894,727
b9 Dự án gà Yên Thế	71,185,070,508	6,898,511,790
b10 Dự án lợn giống DABACO Hải Phòng	27,492,740,929	43,493,352,212
b11 Dự án NM SX con giống công nghệ cao		24,926,824,450
b12 DA Nhà máy sản xuất trứng kho Dabaco	51,914,529,114	
b13 Dự án rau công nghệ cao		14,893,683,716
b14 Trung tâm thương mại Quế Võ	36,615,723,376	7,574,022,909
b15 Trung tâm thương mại Yên Phong	7,554,068,732	
b16 Dự án lợn giống Lương Tài		32,389,408,036
b17 DA GSGC Tuyên Quang	38,428,206,937	5,198,911,225
b18 DA Khu chăn nuôi Hà Tĩnh	8,204,949,272	17,466,702,727
b19 Dự án nhà máy ép dầu thực vật	317,781,216,479	
b20 DA Cảng DABACO GĐ2	11,291,546,693	
b21 DA Nhà máy NUTRECO Hà Tĩnh	28,169,853,481	
b22 DA Trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8,200,000,000	
b23 Trung tâm thương mại Đại Phúc	11,228,520,909	
b24 Nhà hàng, trung tâm thương mại Đền Đô	20,277,867,273	
b25 Các dự án khác	6,186,924,043	2,466,554,939
13. Chi phí trả trước	550,779,166	826,718,211
a Ngắn hạn	550,779,166	826,718,211
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	550,779,166	826,718,211
b Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác	7,340,131,780	3,179,683,608
a Ngắn hạn	7,340,131,780	3,179,683,608
15. Vay và nợ thuê tài chính	2,881,254,115,616	1,903,866,969,070
a Vay ngắn hạn	1,989,863,040,906	1,511,783,735,687
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	295,787,713,068	178,853,409,114
+ Ngân hàng Công thương Bắc Ninh	416,893,035,313	479,870,063,942
+ Ngân hàng ngoại thương Bắc Ninh	374,169,230,040	236,309,441,092
+ Ngân hàng BIDV - CN Kinh Bắc	47,994,707,024	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)	9,701,271,829	91,591,559,541
+ Ngân hàng ANZ Hà Nội	156,036,810,000	97,111,807,463

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Ngân hàng SHB CN Bắc Ninh	1,732,160,000	1,732,160,000
+ Ngân hàng PGBank CN Bắc Ninh	14,427,464,000	46,980,075,475
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	17,347,182,924	15,105,120,300
+ Ngân hàng CTBC CN TP HCM	177,059,000,000	148,214,146,120
+ Ngân hàng Techcombank, CN Bắc Ninh	407,713,741,581	16,394,011,334
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	70,249,725,127	125,292,952,000
+ Ngân hàng MB CN Thăng Long		73,828,989,306
+ Vay các đối tượng khác	751,000,000	500,000,000
b Vay dài hạn:	631,146,222,746	216,510,935,981
+ Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh	17,003,000,000	8,774,263,935
+ Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	94,000,000,000	
+ Ngân hàng Công thương	187,277,346,745	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Kinh Bắc	116,488,293,700	
+ Ngân hàng ngoại thương Hà Tĩnh	9,100,000,000	
+ Ngân hàng SeABank, CN Bắc Ninh	65,373,948,301	73,728,194,380
+ Ngân hàng PG Bank, CN Bắc Ninh	36,049,429,000	36,466,849,000
+ Ngân hàng Techcombank CN Bắc Ninh	86,483,045,000	81,963,988,666
+ Ngân hàng SHB, CN Bắc Ninh	5,196,480,000	6,928,640,000
+ Ngân hàng VP Bank Hội sở	14,174,680,000	8,649,000,000
c Các khoản nợ thuê tài chính	260,244,851,964	175,572,297,402
- Từ 1 năm trở xuống	77,634,940,386	54,226,262,773
- Trên 1 năm đến 5 năm	182,609,911,578	121,346,034,629
16. Phải trả người bán	334,560,670,500	185,028,645,681
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	301,952,733,792	169,519,222,149
c - Phải trả người bán là các bên liên quan	32,607,936,708	15,509,423,532
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	61,219,882,816	35,504,812,594
- Thuế TNDN	53,356,348,316	29,827,804,810
- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	7,863,534,500	5,677,007,784
18. Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	70,979,267,249	32,592,337,684
- Lãi tiền vay	4,242,874,852	6,450,947,499
- Chi phí dự án bất động sản, xây dựng	54,554,943,848	21,186,606,185
- Chi phí phải trả khác	12,181,448,549	4,954,784,000
19. Phải trả khác	202,762,186,115	234,637,027,984
a Ngắn hạn	199,437,186,115	231,132,027,984
- Kinh phí công đoàn	4,637,495,900	3,965,539,900

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	1,384,172,988	2,839,464,088
- Ngân sách cho vay bình ổn giá và hỗ trợ nông nghiệp	178,563,494,000	118,499,994,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,852,023,227	105,827,029,996
b Dài hạn	3,325,000,000	3,505,000,000
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	828,184,650,000	752,899,590,000
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các cổ đông	828,184,650,000	752,899,590,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	752,899,590,000	627,419,230,000
Vốn góp tăng trong kỳ	75,285,060,000	125,480,360,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	828,184,650,000	752,899,590,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		36,524,267,075
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82,818,465	75,289,959
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	82,818,465	75,289,959
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82,818,465	75,289,959
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	82,818,465	75,289,959
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		1,500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1,057,444,544,466	752,984,816,304
- Quỹ đầu tư phát triển	1,057,444,544,466	752,984,816,304
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	754,439,433,943	335,261,493,676	96,439,052,116	7,427,256,496	1,193,567,236,231
- Mua trong năm	-	12,953,162,189	7,813,932,844	1,287,669,000	22,054,764,033
- Đầu tư XDCB hoàn thành	338,764,668,470	261,082,991,818			599,847,660,288
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		522,680,737	4,301,132,282	849,027,834	5,672,840,853
- Giảm khác	308,177,227,542	119,889,468,902	4,839,146,620	34,923,636	432,940,766,700
Số dư cuối kỳ	785,026,874,871	488,885,498,044	95,112,706,058	7,830,974,026	1,376,856,052,999
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	179,105,668,605	185,478,060,859	57,909,900,382	7,358,004,705	429,851,634,551
- Khấu hao trong năm	24,635,495,866	16,612,105,882	7,093,274,666	282,750,563	48,623,626,977
- Thanh lý, nhượng bán		522,680,737	300,752,400	849,027,834	1,672,460,971
- Giảm khác	151,780,089	425,054,692	1,153,039,710	970,101	1,730,844,592
Số dư cuối kỳ	203,589,384,382	201,142,431,312	63,549,382,938	6,790,757,333	475,071,955,965
Giá trị còn lại của TSCĐ					
T					

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	343,997,046,074	10,715,040,000	354,712,086,074
- Thuê tài chính trong năm	123,510,227,204		123,510,227,204
- Giảm khác	57,090,099,800		57,090,099,800
Số dư cuối kỳ	410,417,173,478	10,715,040,000	421,132,213,478
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	96,573,333,101	4,241,369,991	100,8

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	627,419,230,000	418,333,992,221	679,000,557,599	128,638,212,658	1,853,391,992,478
- Lãi trong năm trước				284,077,010,645	284,077,010,645
- Phát hành tăng vốn	125,480,360,000				125,480,360,000
- Phân phối lợi nhuận			73,984,258,705	(73,984,258,705)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
- Chia cổ tức				(36,524,267,075)	(36,524,267,075)
- Giảm khác				1,493,171,403	1,493,171,403
Số dư đầu kỳ năm nay	752,899,590,000	418,333,992,221	752,984,816,304	281,699,868,926	2,205,918,267,451
- Lãi trong kỳ				456,634,723,928	456,634,723,928
- Phát hành tăng vốn	75,285,060,000			(75,285,060,000)	-
- Phân phối lợi nhuận			304,459,728,162	(304,459,728,162)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(33,828,858,684)	(33,828,858,684)
- Chia cổ tức 2016				(1,120,712,425)	(1,120,712,425)
- Tăng (+), giảm (-) khác				(1,680,950,246)	(1,680,950,246)
Số dư cuối kỳ năm nay	828,184,650,000	418,333,992,221	1,057,444,544,466	321,959,283,337	2,625,922,470,024

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6,273,965,072,601	4,905,847,185,937
- Doanh thu thức ăn gia súc	3,352,943,058,420	3,955,100,918,865
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	2,081,343,652,284	933,753,398,602
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	820,427,725,625	4,428,851,818
- Doanh thu bán xăng dầu	19,250,636,272	12,564,016,652
2. Các khoản giảm trừ	194,784,798,565	286,423,796,995
- Chiết khấu	190,163,000,000	278,513,214,100
- Hàng bán trả lại	4,621,798,565	7,910,582,895
3. Giá vốn hàng bán	5,290,921,182,819	4,220,894,473,302
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	2,708,488,446,871	3,282,286,042,531
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	2,076,641,277,722	922,894,938,903
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	488,082,358,178	4,428,851,818
- Giá vốn bán xăng dầu	17,709,100,048	11,284,640,050
4. Doanh thu hoạt động tài chính	208,970,531,813	170,667,078,294
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,606,661,643	19,556,000,062
- Lợi nhuận các công ty con năm trước	170,479,180,261	126,973,522,403
- Lãi chênh lệch tỷ giá	591,047,909	284,651,021
- Lãi bán hàng trả chậm	10,293,642,000	23,852,904,808
5. Chi phí tài chính	120,443,192,102	80,471,547,852
- Lãi tiền vay	80,001,418,255	75,746,420,339
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	783,951	1,531,876,518
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)		363,018,697
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	40,440,989,896	2,830,232,298
6. Thu nhập khác	55,348,998,092	149,122,227,475
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,300,379,882	91,545,455
- Tiền phạt thu được	30,756,000	166,900,000
- Thu nhập từ hoạt động đầu tư bất động sản		148,604,807,096
- Thu nhập khác	50,591,793,151	
- Phế liệu, nguyên liệu thanh lý	426,069,059	258,974,924
7. Chi phí khác	4,233,368,532	49,835,357
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	4,000,379,882	36,745,800
- Giá vốn nguyên liệu thanh lý và khác	232,988,650	13,089,557

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	402,599,309,574	167,211,263,048
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	318,953,772,131	81,958,094,569
- Các khoản chi phí bán hàng	83,645,537,443	85,253,168,479
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	5,693,520,492,393	4,388,105,736,350
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,202,667,980,563	4,081,172,732,420
Chi phí nhân công	150,621,277,580	156,722,656,060
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,367,272,035	59,307,906,135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,139,018,459	45,719,321,487
Chi phí khác bằng tiền	276,724,943,756	45,183,120,248
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68,668,026,986	59,535,042,104
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	68,668,026,986	59,535,042,104

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 4 năm 2017 giảm 17.250 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4/2017 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 4 năm 2017 giảm 17.250 triệu đồng (tương đương giảm 38%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 4 năm 2017, ngành nông nghiệp trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, giá thực phẩm chưa thực sự phục hồi đã ảnh hưởng đến một số lĩnh vực hoạt động trong ngành của công ty. Song nhờ áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp quản lý, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí..., nên các lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, dịch vụ, thương mại, kinh doanh bất động sản của công ty hoạt động có hiệu quả.

Tuy nhiên, do công ty thực hiện trích lập dự phòng đầu tư và dự phòng các khoản phải thu của các công ty con nên lợi nhuận sau thuế công ty mẹ quý IV/2017 giảm: 17.250 triệu đồng, tương đương giảm 38% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT

Nguyễn Thị Huệ Minh